

**NGHỊ QUYẾT**

**Về Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước  
trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ  
ngân sách địa phương năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHOÁ XV KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP, ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015; Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 3569/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2015;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2015 tỉnh Cao Bằng như sau:

<b>I. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn</b>	1.250.000 triệu đồng
- Thu nội địa:	1.085.000 triệu đồng
Trong đó: + Thu cân đối:	1.075.000 triệu đồng
+ Thu từ xổ số kiến thiết:	10.000 triệu đồng

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	165.000 triệu đồng
<b>2. Chi ngân sách địa phương</b>	6.512.621 triệu đồng
a) Chi cân đối ngân sách địa phương:	6.275.621 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	277.800 triệu đồng
- Chi trả nợ (gốc và lãi) các khoản tiền vay:	137.000 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	3.948.296 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.300 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	109.760 triệu đồng
- Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	1.185.914 triệu đồng
- Chương trình mục tiêu quốc gia	465.551 triệu đồng
b) Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	10.000 triệu đồng
c) Chi quản lý qua ngân sách	227.000 triệu đồng

### **3. Về quản lý, sử dụng điều hành ngân sách**

- Nguồn thu tiền sử dụng đất trích 30%, để lập quỹ phát triển đất; 10% để bố trí dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ và Công văn số 13878/BTC-HCSN ngày 17/10/2013 của Bộ Tài chính;

- Thu từ lĩnh vực xổ số kiến thiết số tăng thu so với dự toán giao, dành 100% bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH Một thành viên xổ số kiến thiết tỉnh;

- Thu từ phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chờ hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, cặp chợ biên giới để đầu tư các công trình trọng điểm, cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu;

- Chi từ sự nghiệp kiến thiết thị chính giao cho các huyện, thành phố (*để thực hiện duy tu, sửa chữa, nạo vét cống rãnh các công trình phúc lợi công cộng*);

- Kinh phí hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại các huyện, thành phố 8 triệu đồng/01 đại biểu/năm (*giao dự toán cho ngân sách cấp huyện, thành phố*);

- Hỗ trợ vật tư và công kỹ thuật xây dựng, duy tu, sửa chữa và làm đường GTNT xã, liên thôn, và xóm, tính theo đơn vị hành chính xã định mức 30 triệu đồng/xã/năm. Đối với các xã được hưởng dự án dùng nguồn kinh phí này để thực hiện đối ứng dự án;

- Chi thường xuyên các cơ quan quản lý hành chính (*quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*) tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo qui định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ;

- Về thanh toán công tác phí (*phụ cấp lưu trú, tiền nghỉ trọ*) thực hiện thanh toán theo mức khoán quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đã được phê duyệt;

- Dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thành phố đã tính giảm trừ làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương: tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2015 (*không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương*); sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2015 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu, riêng các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu để lại theo chế độ (*sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao*);

- Đối với chi đầu tư phát triển, chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chi đầu tư thực hiện các chương trình dự án quan trọng và một số nhiệm vụ khác phân bổ căn cứ vào các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước của địa phương giai đoạn 2011 - 2015 và một số nội dung sửa đổi Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 thông qua kỳ họp thứ 10 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV và căn cứ các quy định hiện hành về phân bổ vốn đầu tư của Trung ương;

- Trong quá trình điều hành ngân sách nếu có phát sinh chi ngoài dự toán đã phân bổ, Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định và báo cáo tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(*có các phụ lục số 6 biểu số: 02, 06, 10, 23, 29, 31 kèm theo*)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này giao dự toán chi tiết cho các đơn vị dự toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Nghị quyết này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua. /.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Ngân sách Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin (VP. UBND tỉnh);
- Lưu: VT;



**Hà Ngọc Chiến**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2013	Dự toán năm 2014	Ước thực hiện năm 2014	Dự toán năm 2015
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>1.156.983</b>	<b>1.100.000</b>	<b>1.105.110</b>	<b>1.250.000</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	959.834	935.000	940.000	1.085.000
	Trong đó: thu từ xổ số kiến thiết	12.441	9.000	13.500	10.000
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	173.562	165.000	165.110	165.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	23.587			
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>7.200.341</b>	<b>5.747.783</b>	<b>7.351.949</b>	<b>6.275.621</b>
1	Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	940.307	913.400	913.900	1.048.650
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	556.881	490.452	503.986	551.730
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	383.426	422.948	409.914	496.920
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.098.699	4.834.383	5.440.681	5.226.971
	- Bổ sung cân đối	2.879.091	3.590.897	3.590.897	3.592.706
	- Bổ sung có mục tiêu	2.186.309	1.243.486	1.849.784	1.634.265
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước	-	-	-	-
3	Vay đầu tư cơ sở hạ tầng	340.531		110.000	
4	Vay tồn ngân ở kho bạc nhà nước	50.000			
5	Thu viện trợ	23.587			
6	Thu kết dư ngân sách năm trước	4.763		-	
7	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	734.479		887.368	
8	Thu cấp dưới nộp lên	7.975			
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>7.194.364</b>	<b>5.747.783</b>	<b>7.351.949</b>	<b>6.275.621</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.546.061	259.760	273.641	277.800
2	Chi thường xuyên	4.646.283	3.859.067	5.229.808	3.948.296
3	Chi trả nợ vay quỹ hỗ trợ phát triển	102.865	131.240	131.240	137.000
4	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác		806.457	1.026.001	1.185.914
5	Chương trình MTQG		466.029	466.029	465.551
6	Chi từ số thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, chợ biên giới		139.000	139.000	150.000
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300	1.300
8	Dự phòng ngân sách		84.930	84.930	109.760
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau	887.368			
10	Chi nộp ngân sách cấp trên	10.487			



Hà Ngọc Chiến



**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2015**  
(Kèm theo Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
		Dự toán HĐND	Ước thực hiện	
A	1	2	3	4
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>1.917.179</b>	<b>1.323.000</b>	<b>1.328.110</b>	<b>1.477.000</b>
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>1.535.073</b>	<b>1.091.000</b>	<b>1.091.610</b>	<b>1.240.000</b>
<b>I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>947.393</b>	<b>926.000</b>	<b>926.500</b>	<b>1.075.000</b>
<b>I. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương</b>	<b>119.315</b>	<b>143.000</b>	<b>150.000</b>	<b>175.000</b>
- Thuế giá trị gia tăng	74.277	89.733	84.700	104.770
Trong đó: Thu về quảng cáo truyền hình				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	902	1.000	500	1.000
Trong đó:				
+ Thuế TNDN các đơn vị hạch toán toàn ngành				
+ Thu về quảng cáo truyền hình				
- Thuế TTĐB hàng, dịch vụ trong nước	80	155	110	100
- Thuế tài nguyên	43.944	52.000	64.500	69.000
Trong đó: + Tài nguyên rừng				
+ Tài nguyên nước thủy điện				
- Thuế môn bài	113	112	130	130
- Thu hồi vốn và thu khác			60	-
<b>2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương</b>	<b>53.769</b>	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>	<b>62.000</b>
- Thuế giá trị gia tăng	35.690	39.540	37.724	45.250
Trong đó: Thu về quảng cáo truyền hình				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.510	13.500	12.200	14.000
Trong đó: Thu về quảng cáo truyền hình				
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	-		20	-
- Thuế tài nguyên	2.414	1.800	4.500	2.600
Trong đó: Tài nguyên rừng				
- Thuế môn bài	155	160	156	150
- Thu hồi vốn và thu khác		-	400	-
<b>3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>241</b>	<b>560</b>	<b>1.100</b>	<b>1.000</b>
- Thuế giá trị gia tăng	95	371	752	900
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48	-	50	-
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	85	180	280	91

Nội dung	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
		Dự toán HĐND	Ước thực hiện	
A	1	2	3	4
- Thuế tài nguyên				
- Thuế môn bài	12	9	13	9
- Các khoản thu khác		-	5	
<b>4. Thu từ khu vực công thương nghiệp NQD</b>	<b>226.908</b>	<b>261.660</b>	<b>233.050</b>	<b>292.000</b>
- Thuế giá trị gia tăng	164.258	201.810	179.000	234.480
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.252	28.000	24.000	26.000
- Thuế TTDB hàng hoá, dịch vụ trong nước	289	250	260	220
- Thuế tài nguyên	29.834	25.000	23.000	25.000
Trong đó: Tài nguyên rừng				
- Thuế môn bài	4.274	4.300	4.290	4.000
- Thu khác ngoài quốc doanh		2.300	2.500	2.300
<b>5. Lệ phí trước bạ</b>	<b>40.999</b>	<b>51.000</b>	<b>48.000</b>	<b>54.000</b>
<b>6. Thuế nhà đất/thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>728</b>	<b>200</b>	<b>500</b>	<b>500</b>
<b>7. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>26.413</b>	<b>12.400</b>	<b>21.000</b>	<b>24.000</b>
<b>8. Thu phí xăng dầu/ Thuế BVMT</b>	<b>31.927</b>	<b>36.000</b>	<b>32.300</b>	<b>34.000</b>
<b>9. Thu phí và lệ phí</b>	<b>225.834</b>	<b>202.500</b>	<b>200.000</b>	<b>219.000</b>
- Phí và lệ phí Trung ương	2.196	7.000	7.000	5.000
- Phí và lệ phí tỉnh, huyện	220.913	195.500	193.000	214.000
- Phí và lệ phí xã	2.726			
<b>10. Tiền sử dụng đất</b>	<b>144.310</b>	<b>120.000</b>	<b>121.650</b>	<b>143.800</b>
<b>11. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>11.468</b>	<b>17.000</b>	<b>16.000</b>	<b>16.000</b>
- Trong đó thu từ hoạt động dầu khí				
<b>12. Thu tiền thuê nhà, bán nhà ở thuộc sở hữu NN</b>	<b>892</b>	<b>680</b>	<b>900</b>	<b>3.700</b>
<b>13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản của ngân sách xã</b>	<b>666</b>			
<b>14. Các khoản thu huy động đóng góp theo quy định</b>				
<b>15. Thu khác ngân sách</b>	<b>63.923</b>	<b>26.000</b>	<b>30.000</b>	<b>26.000</b>
trong đó thu khác NSTW		5.600	5.600	9.450
<b>16. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>			<b>17.000</b>	<b>24.000</b>
trong đó thu NSTW				11.900
<b>II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTDB, thuế VAT</b>	<b>173.562</b>	<b>165.000</b>	<b>165.110</b>	<b>165.000</b>
hàng nhập khẩu do Hải quan thu				
Trong đó: + Thuế XK, NK, TTDB	23.415	15.000	9.930	16.000
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	150.147	150.000	155.180	149.000
<b>III. Thu viện trợ</b>	<b>23.587</b>			

Nội dung	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
		Dự toán HĐND	Ước thực hiện	
A	1	2	3	4
<b>IV. Thu vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng</b>	<b>340.531</b>			
<b>V. Thu vay tồn ngân kho bạc nhà nước</b>	<b>50.000</b>			
<b>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>382.106</b>	<b>232.000</b>	<b>236.500</b>	<b>237.000</b>
1. Phạt, tịch thu	7.187			
2. Giáo dục, đào tạo	23.985	11.000	11.000	15.000
3. Viện phí	209.246	190.000	190.000	190.000
4. Các khoản phí và lệ phí khác	67.714	22.000	22.000	22.000
5. Thu từ nguồn xổ số kiến thiết	12.441	9.000	13.500	10.000
6. Thu chuyển nguồn xổ số	95			
7. Thu bổ sung từ nguồn xổ số	8.000			
8. Các khoản huy động đóng góp khác	5.072			
9. Chi từ nguồn đóng góp các tổ chức XD hạ tầng	19.458		-	
10. Thu khác	28.907			
<b>TỔNG THU NSDP</b>	<b>7.582.447</b>	<b>5.979.783</b>	<b>7.588.449</b>	<b>6.512.621</b>
A. Các khoản thu cân đối NSDP	7.200.341	5.747.783	7.351.949	6.275.621
- Các khoản thu 100%	556.881	490.452	503.986	551.730
- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm %	383.426	422.948	409.914	496.920
- Thu bổ sung từ NSTW	5.098.699	4.834.383	5.440.681	5.226.971
- Thu kết dư	4.763			
- Vay đầu tư cơ sở hạ tầng	390.531		110.000	
- Thu viện trợ	23.587			
- Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	734.479		887.368	
- Thu cấp dưới nộp lên	7.975			
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	382.106	232.000	236.500	237.000
Trong đó: Thu từ xổ số kiến thiết	12.441	9.000	13.500	10.000



CHỦ TỊCH

Hà Ngọc Chiến

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2014	Ước thực năm 2014	Dự toán năm 2015
1	2	3	4
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>5.979.783</b>	<b>7.588.449</b>	<b>6.512.621</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>5.747.783</b>	<b>7.351.949</b>	<b>6.275.621</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>259.760</b>	<b>273.641</b>	<b>277.800</b>
Trong đó:			
- Chi giáo dục và dạy nghề	53.448	53.448	54.931
- Chi khoa học công nghệ	11.000	11.000	13.000
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	138.760	150.991	133.000
a. Vốn trong nước	138.760	150.991	133.000
Trong đó: Vốn đối ứng			
2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền SDD	120.000	121.650	143.800
3. Chi bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp	1.000	1.000	1.000
<b>II. Chi thường xuyên và mục tiêu</b>	<b>3.859.067</b>	<b>5.229.808</b>	<b>3.948.296</b>
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	24.300	29.300	23.600
2. Chi sự nghiệp kinh tế	220.000	680.000	220.000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.645.621	1.962.767	1.662.313
- Chi sự nghiệp giáo dục	1.560.621	1.868.349	1.571.313
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	85.000	94.418	91.000
4. Chi sự nghiệp y tế	551.664	651.790	534.963
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.549	18.445	13.684
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	26.340	42.600	27.340
7. Chi sự nghiệp thể thao	11.292	11.500	7.292
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	25.440	29.440	26.000
8. Chi đảm bảo xã hội	90.395	302.000	82.000
9. Chi hoạt động môi trường	30.600	46.000	30.906
10. Chi quản lý hành chính	1.066.000	1.212.000	1.070.000
11. Chi an ninh quốc phòng	98.792	155.892	98.792
- An ninh	13.500	50.600	13.500
- Quốc phòng	85.292	105.292	85.292
12. Chi khác ngân sách	19.295	63.795	40.000
13. Chi thường xuyên khác	35.779	35.779	111.406
<b>III. Chi trả nợ</b>	<b>131.240</b>	<b>131.240</b>	<b>137.000</b>
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>
<b>V. Dự phòng</b>	<b>84.930</b>	<b>84.930</b>	<b>109.760</b>
<b>VI. Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác</b>	<b>806.457</b>	<b>1.026.001</b>	<b>1.185.914</b>
<b>VII. Chương trình MTQG</b>	<b>466.029</b>	<b>466.029</b>	<b>465.551</b>
- Đầu tư	288.710	288.710	293.760
- Sự nghiệp	177.319	177.319	171.791



Nội dung	Dự toán năm 2014	Ước thực năm 2014	Dự toán năm 2015
VIII. Chi từ số thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, chợ biên giới	139.000	139.000	150.000
<b>B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>	<b>232.000</b>	<b>236.500</b>	<b>237.000</b>
1- Sự nghiệp y tế	190.000	190.000	190.000
2- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	11.000	11.000	15.000
3- Các lĩnh vực khác	22.000	22.000	22.000
4- Từ nguồn xổ số kiến thiết	9.000	13.500	10.000



**CHỦ TỊCH**

**Hà Ngọc Chiến**

## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

Phụ lục 6: Biểu số 23

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2013			Dự toán năm 2014			Ước thực hiện năm 2014			Dự toán hiện năm 2015			So sánh % DT KH/ ước thực hiện		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện			
	<b>Tổng số chi ngân sách</b>	<b>7.194.364</b>	<b>2.673.402</b>	<b>4.520.962</b>	<b>5.747.783</b>	<b>2.673.202</b>	<b>3.074.581</b>	<b>7.351.949</b>	<b>2.712.157</b>	<b>4.639.792</b>	<b>6.275.621</b>	<b>3.181.865</b>	<b>3.093.756</b>	<b>85%</b>	<b>117%</b>	<b>67%</b>
I	Chi đầu tư phát triển	1.546.061	683.175	862.886	259.760	188.200	71.560	273.641	196.481	77.160	277.800	205.620	72.180	102%	105%	94%
	Trong đó:															
1	Chi giáo dục - đào tạo	55.799	26.136	29.663	53.448	46.000	7.448	53.448	46.000	7.448	54.931	49.000	5.931	103%	107%	80%
2	Chi KH học và công nghệ	10.840	10.840		11.000	11.000		11.000	11.000		13.000	13.000		118%	118%	
II	Chi thường xuyên và mục tiêu SN	4.646.283	1.364.429	3.281.854	3.859.067	1.439.300	2.419.767	5.229.808	1.568.403	3.661.405	3.948.296	1.466.259	2.482.037	75%	93%	68%
	Trong đó:															
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.799.187	354.805	1.444.382	1.645.621	394.280	1.251.341	1.962.767	379.227	1.583.540	1.662.313	347.753	1.314.560	85%	92%	83%
2	Chi KH học và công nghệ	18.445	18.445		13.549	13.549		18.445	18.445		13.684	13.684			74%	
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản cho vay đầu tư theo khoản 3-Điều 8 Luật NSNN	102.865	102.865		131.240	131.240		131.240	131.240		137.000	137.000		104%	104%	
IV	Chi chuyển nguồn	887.368	519.121	368.247												
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		1.300	1.300		1.300	1.300		1.300	1.300		100%	100%	
VI	Chi nộp NS cấp trên	10.487	2.512	7.975												
VII	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác				806.457	634.567	171.890	1.026.001	536.138	489.863	1.185.914	959.635	226.279			
VIII	Chương trình MTQG				466.029	96.819	369.210	466.029	96.819	369.210	465.551	196.741	268.810			
IX	Chi từ số thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, chợ biên giới				139.000	139.000		139.000	139.000		150.000	150.000				
X	Dự phòng				84.930	42.776	42.154	84.930	42.776	42.154	109.760	65.310	44.450			

Ghi chú: Chưa bao gồm các khoản chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước



CHỦ TỊCH

Hà Ngọc Chiến

**DỰ TOÁN CHI NS CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ  
NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015													
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Tổng chi thường xuyên	Trong đó			Chi CTMT quốc gia	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Tổng số	Trong đó: Chi ĐT XDCB			Trong đó			Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp	Chi khác			
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn N N	Giáo dục đào tạo và d.nghề	Khoa học, công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>TỔNG CỘNG</b>		2.692.335	478.320	478.320	258.820	219.500	22.500	13.000	1.251.077	224.943	830.256	195.878	14.950	0	947.989
<b>I- Các cơ quan đơn vị của tỉnh</b>		1.844.799	288.820	288.820	83.820	205.000	10.500	13.000	1.135.085	204.106	805.117	125.862	14.950	0	405.944
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	84.317	5.500	5.500	5.500				78.817	58.318	7.699	12.800			
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - HĐND tỉnh	12.322	700	700	700			700	11.622	4.622		7.000			
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh	20.013	3.584	3.584	3.584			1.584	16.429	6.874	1.555	8.000			
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	275.103	179.000	179.000	7.000	172.000			71.648	37.851	24.004	9.793	4.010		20.445
5	Sở Kế hoạch đầu tư	9.806	4.000	4.000	4.000				5.806	4.725	481	600			
6	Sở Tư pháp	7.954	-	-					7.954	3.230	3.124	1.600			
7	Sở Công thương	45.777	-	-					18.427	14.894	1.933	1.600			27.350
8	Sở Khoa học và Công nghệ	55.171	7.400	7.400	7.400			7.400	17.771	3.887	13.684	200			30.000
9	Sở Tài chính	59.976	-	-					7.916	6.261	954	700			52.060
10	Sở Xây dựng	152.427	36.000	36.000	36.000				5.437	4.591	146	700			110.990
11	Sở Giao thông - Vận tải	97.478	33.000	33.000		33.000			24.478	5.253	18.475	750			40.000
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	349.964	10.500	10.500	10.500		10.500		336.184	6.486	322.698	7.000	3.280		
13	Sở Y tế	374.424	2.170	2.170	2.170				350.794	7.466	334.059	9.269	2.160		19.300

		Dự toán năm 2015													
Số TT	Nội dung	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Tổng chi thường xuyên	Trong đó			Chi CTMT quốc gia	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Tổng số	Trong đó: Chi ĐT XDCB			Trong đó			Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp	Chi khác			
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn N N	Giáo dục đào tạo và d.nghề	Khoa học, công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	40.449	3.650	3.650	3.650				31.070	5.782	24.888	400	4.000		1.729
15	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	73.332	-	-					28.332	4.547	23.485	300			45.000
16	Sở Ngoại vụ	8.060	-	-					8.060	3.099	655	4.306			
17	Sở Nội vụ	21.848	-	-					13.348	6.833	1.665	4.850			8.500
18	Thanh tra Nhà nước	4.433	-	-					4.433	3.933		500			
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.408	-	-					14.408	5.564	8.544	300			
20	Ban Dân tộc	3.590	-	-					3.550	2.550		1.000			40
21	Đài Phát thanh Truyền hình	13.846	-	-					11.886		7.886	4.000			1.960
22	Công an tỉnh	14.292	-	-					8.142		1.642	6.500			6.150
23	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.100	-	-					5.100			5.100			
24	Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh	56.811	-	-					41.391		4.696	36.695			15.420
25	Sở Thông tin và Truyền thông	9.981	3.316	3.316	3.316			3.316	5.165	2.614	1.641	910	1.500		
26	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	33.228	-	-					6.228	4.724	1.204	300			27.000
27	Bảo hiểm xã hội tỉnh	343	-	-					343			343			
28	Bưu điện tỉnh	345	-	-					345			345			
29	VP điều phối chương trình MTQG XDNTM	-	-	-					-						
	<b>II- Chi hỗ trợ các tổ chức XH &amp; XH nghề nghiệp</b>	<b>28.684</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	-	-	-	<b>26.970</b>	<b>20.837</b>	<b>1.464</b>	<b>4.670</b>	-	-	<b>714</b>
1	Mặt trận tổ quốc	3.984	-	-					3.984	3.134		850			
2	Tỉnh đoàn thanh niên	4.517	-	-					4.517	3.153	864	500			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015													
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Tổng chi thường xuyên	Trong đó			Chi CTMT quốc gia	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Tổng số	Trong đó: Chi ĐT XDCB			Trong đó			Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp	Chi khác			
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn N N	Giáo dục đào tạo và d.nghề	Khoa học, công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Tinh hội phụ nữ	5.405	1.000	1.000	1.000				4.261	3.211	600	450			144
4	Hội Nông dân	3.658	-	-					3.658	3.158		500			
5	Hội Cựu chiến binh	1.792	-	-					1.792	1.642		150			
6	Liên minh các Hợp tác xã	1.670	-	-					1.670	1.520		150			
7	Hội Chữ thập đỏ	855	-	-					855	655		200			
8	Hội Đông y	656	-	-					656	606		50			
9	Hội Văn học nghệ thuật	1.659	-	-					1.179	629		550			480
10	Hội Nhà báo	1.124	-	-					1.034	514		520			90
11	Hội Luật gia	202	-	-					202	152		50			
12	Hội Người mù	513	-	-					513	463		50			
13	Hội Khuyến học	246	-	-					246	196		50			
14	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	203	-	-					203	153		50			
15	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	870	-	-					870	570		300			
16	Hội làm vườn	432	-	-					432	382		50			
17	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em	197	-	-					197	147		50			
18	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	268	-	-					268	218		50			
19	Hội cựu thanh niên xung phong	239	-	-					239	189		50			
20	Ban đại diện hội người cao tuổi	197	-	-					197	147		50			



		Dự toán năm 2015													
Số TT	Nội dung	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Tổng chi thường xuyên	Trong đó			Chi CTMT quốc gia	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Tổng số	Trong đó: Chi ĐT XDCB			Trong đó			Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp	Chi khác			
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn N N	Giáo dục đào tạo và d.nghề	Khoa học, công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>III- Chi hỗ trợ các Doanh nghiệp</b>	<b>22.613</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	-	-	-	<b>1.958</b>	-	<b>1.958</b>	-	-	-	<b>19.655</b>
1	Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	675	-	-					-						675
2	Công ty TNHH phát triển kỹ nghệ thương mại HN	-	-	-					-						
3	Công ty TNHH Quang Minh	600	-	-					-						600
4	Doanh nghiệp tư nhân Thăng Lợi	150	-	-					-						150
5	HTX Đồng Tâm	230	-	-					-						230
6	Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Cao Bằng	1.958	-	-					1.958		1.958				
7	Công ty TNHH một thành viên Cấp nước Cao Bằng	-	-	-					-						
8	Công ty Đầu tư và phát triển Môi trường	-	-	-					-						
9	Công ty TNHH một thành viên số xố kiến thiết	19.000	1.000	1.000	1.000				-						18.000
	<b>IV- Các khoản khác</b>	<b>176.017</b>	<b>149.000</b>	<b>149.000</b>	<b>149.000</b>	-	<b>12.000</b>	-	<b>21.717</b>	-	<b>21.717</b>	-	-	-	<b>5.300</b>
1	Trả nợ vay ngân hàng phát triển	137.000	137.000	137.000	137.000				-						
2	Dự án phát triển dân bò	4.000	-	-					-						4.000
3	Hỗ trợ xây dựng các phòng học mầm non	12.000	12.000	12.000	12.000		12.000		-						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	-	-											1.300
5	Kinh phí bù miễn thủy lợi phí	21.717	-	-					21.717		21.717				<u>3</u>

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015													
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Tổng chi thường xuyên	Trong đó			Chi CTMT quốc gia	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Tổng số	Trong đó: Chi ĐT XDCB			Trong đó			Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp	Chi khác			
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn N N	Giáo dục đào tạo và d.nghề	Khoa học, công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	V- Dự phòng ngân sách cấp tỉnh	65.346	-	-					65.346			65.346			
	VI-Chi hỗ trợ có MT, CTMTQG và một số nhiệm vụ khác	554.876	38.500	38.500	24.000	14.500	-	-	-	-	-	-	-	-	516.376
	<i>Trong đó:</i>														
1	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa	8.517	-	-					-						8.517
2	Nâng cấp đô thị, tách huyện, xã và đơn vị hành chính	2.500	-	-					-						2.500
3	Chương trình MTQG	181.791	10.000	10.000		10.000			-						171.791
4	Vốn ngoài nước (chương trình đảm bảo chất lượng trường học)	13.456	4.500	4.500		4.500			-						8.956
5	Định canh, định cư theo QĐ 33	3.000	-	-					-						3.000
6	Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	60	-	-					-						60
7	Nguồn thu sử dụng đất	24.000	24.000	24.000	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



CHỦ TỊCH

Hà Ngọc Chiến

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH  
TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện	Trong đó					Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố		
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Mục tiêu XDCB *	Chi mục tiêu có tính chất sự nghiệp	Dự phòng	Chi TX (không bao gồm DP NS)	Tổng số	Trong đó	
											Bổ sung cân đối **	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>764.780</b>	<b>352.049</b>	<b>3.094.885,000</b>	<b>72.180</b>	<b>435.610,000</b>	<b>0</b>	<b>44.414</b>	<b>2.542.681</b>	<b>2.742.836,00</b>	<b>2.307.226</b>	<b>435.610,000</b>
1	Thành Phố	285.830	139.850	236.168,000	30.970	-	-	4.395	200.803	96.318,00	96.318	-
2	Hoà An	104.200	42.018	240.516,763	5.135	9.073,763	-	3.981	222.327	198.498,76	189.425	9.073,763
3	Quảng Uyên	14.050	11.286	200.649,386	4.105	12.305,386	-	3.164	181.075	189.363,39	177.058	12.305,386
4	Phục Hoà	85.600	8.700	143.504,409	3.020	27.393,409	-	1.930	111.161	134.804,41	107.411	27.393,409
5	Trùng Khánh	33.200	23.050	245.190,564	4.480	22.632,564	-	3.776	214.302	222.140,56	199.508	22.632,564
6	Thạch An	40.000	13.120	248.922,846	4.540	65.400,846	-	3.133	175.849	235.802,85	170.402	65.400,846
7	Trà Lĩnh	55.200	9.625	157.195,303	2.285	26.067,303	-	2.204	126.639	147.570,30	121.503	26.067,303
8	Nguyễn Bình	40.500	22.480	252.740,797	3.140	30.346,797	-	3.613	215.641	230.260,80	199.914	30.346,797
9	Bảo Lạc	21.600	18.150	357.230,244	3.420	69.315,244	-	4.484	280.011	339.080,24	269.765	69.315,244
10	Bảo Lâm	42.200	39.295	347.232,927	3.430	64.436,927	-	4.325	275.041	307.937,93	243.501	64.436,927
11	Thông Nông	10.100	8.510	212.665,449	2.270	36.733,449	-	2.939	170.723	204.155,45	167.422	36.733,449
12	Hà Quảng	15.100	8.425	261.460,495	2.855	38.414,495	-	3.765	216.426	253.035,50	214.621	38.414,495
13	Hạ Lang	17.200	7.540	191.407,817	2.530	33.489,817	-	2.705	152.683	183.867,82	150.378	33.489,817

Ghi chú: (\*): Bao gồm chi từ nguồn xổ số kiến thiết;

(\*\*): Tr.đó bao gồm trợ cấp chi thường xuyên; chi XDCB vốn NSTT; chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất;



**CHỦ TỊCH**

*(Handwritten signature)*

**Hà Ngọc Chiến**